

Số: /GPMT-UBND

Điện Biên, ngày tháng 3 năm 2023

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 50/TTr-STNMT ngày 15 tháng 3 năm 2023 (kèm theo hồ sơ xin cấp Giấy phép môi trường của Công ty cổ phần Thương mại và Xây dựng NQT Quảng Ninh).

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty cổ phần Thương mại và Xây dựng NQT Quảng Ninh, địa chỉ tại số nhà 50, thôn 9, xã Đường Hoa, huyện Hải Hà, tỉnh Quảng Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Chợ và Thương mại dịch vụ Mừng Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, với các nội dung như sau:

#### 1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Chợ và Thương mại dịch vụ Mừng Thanh, thành phố Điện Biên Phủ.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Mừng Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

1.3. Chủ trương đầu tư: Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận nhà đầu tư.

1.4. Mã số thuế (tại Việt Nam): 5701671083

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chuẩn chợ Hạng I; phục vụ nhu cầu kinh doanh.

### 1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Tổng diện tích đất thực hiện dự án là 18.083,64 m<sup>2</sup>, gồm: Đất xây dựng chợ Mường Thanh là 9.650,98 m<sup>2</sup>; đất dịch vụ cho thuê là 2.703,14 m<sup>2</sup>; đất cây xanh quảng trường là 1.934,86 m<sup>2</sup>; đất giao thông là 3.794,66 m<sup>2</sup>.

- Tổng vốn đầu tư: 193.154 triệu đồng.

- Thời hạn hoạt động của dự án là 50 năm (*được tính từ ngày nhà đầu tư được quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất*).

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần Thương mại và Xây dựng NQT Quảng Ninh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng và đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, khí thải.

2.2. Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Dự án theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày            tháng 3 năm 2023 đến ngày            tháng 3 năm 2033).

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương, UBND thành phố Điện Biên Phủ tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án Chợ và Thương mại dịch vụ Mường Thanh, thành phố Điện Biên Phủ theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***

- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Các sở: Tài nguyên và Môi trường, Công Thương;
- UBND thành phố Điện Biên Phủ;
- UBND phường Mường Thanh;
- Công ty CP Thương mại và Xây dựng NQT Quảng Ninh (02 bản);
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Lưu VT, KTN<sub>(LNH)</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phạm Đức Toàn**

**Phụ lục 1**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU**  
**BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND  
ngày tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

**1. Nguồn phát sinh nước thải**

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động tại khu vực thương mại, dịch vụ (từ các nhà vệ sinh trong khu vực dịch vụ).

- Nguồn số 2: Nước thải từ hoạt động của khu vực chợ (bao gồm nước từ các nhà vệ sinh trong khu vực chợ và nước từ hoạt động giết mổ, đồ tươi sống).

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải**

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước của thành phố Điện Biên Phủ và thải ra nguồn tiếp nhận là sông Nậm Rốm.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Phường Mường Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

- Tọa độ vị trí xả nước thải (hệ tọa độ VN 2000): X = 2365677,18; Y = 501233,49.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 49,67 m<sup>3</sup>/ngày đêm; tương đương 2,07 m<sup>3</sup>/giờ

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Xả thải bằng phương thức tự chảy

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTN MT, cột B	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	02 lần/năm	Không thuộc đối tượng
2	BOD <sub>5</sub> (20 <sup>0</sup> C)	mg/l	50		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100		
4	Amoni (tính theo N)	mg/l	10		
5	Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) tính theo P	mg/l	50		

6	Tổng Coliform	MPN/100ml	5.000		
---	---------------	-----------	-------	--	--

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải**

#### 1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải

- Mạng lưới thoát nước thải là tuyến ống đường kính D200, D300 đặt trên vỉa hè các tuyến đường giao thông và bố trí các hố ga thu gom khoảng cách từ 18-24m.

- Nước thải từ khu vực thương mại, dịch vụ và khu vực vệ sinh trong chợ được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại; nước thải sau xử lý theo hệ thống cống đường kính D200, D300 chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý trước khi thoát ra hệ thống thoát nước của thành phố.

- Nước thải khu vực bán đồ tươi sống, hải sản, giết mổ trong chợ được thu từ các gian hàng qua tấm chắn rác, đi qua đường ống HDPE D110, HDPE D200 đến các hố ga và thu gom vào trạm xử lý nước thải bằng đường ống HDPE D300.

- Tổng chiều dài đường ống thoát nước thải của dự án là 269m (*trong đó: D200 là 112m, D300 là 157m*); số lượng hố ga là 18 cái (*Hố ga loại 1 là 10 cái, Hố ga 2 là 1 cái và Hố ga loại 3 là 7 cái*).

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

##### 1.2.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Hệ thống xử lý nước thải tập trung sử dụng công nghệ xử lý thiếu khí (Anoxic), bể hiếu khí (Aerotank) kết hợp với Bể sinh học hiếu khí (MBBR - Moving Bed Biofilm Reactor) sử dụng giá thể vi sinh; kết cấu bể BTCT toàn khối kích thước BxLxH = 12,9m x 4,1m x 3,96m.

**Bể thu gom:** Nước thải phát sinh tại dự án theo hệ thống thu gom dẫn vào bể thu gom, tại đây có bố trí song chắn rác để giữ lại rác có kích thước lớn, nhằm bảo vệ máy móc, đường ống công nghệ phía sau, nước thải sau đó được bơm lên bể điều hòa.

**Bể tách dầu, mỡ:** Tại đây các lớp dầu mỡ phía trên bề mặt sẽ được các dụng cụ hút vớt mỡ loại bỏ, đồng thời các chất rắn còn lại sẽ tiếp tục lắng xuống dưới và được tách riêng ra.

**Bể điều hòa:** Có nhiệm vụ điều hòa lưu lượng và nồng độ của dòng nước thải của dự án, đảm bảo cho quá trình xử lý phía sau đều và triệt để hơn. Nước thải từ bể điều hòa được hệ thống bơm chìm lắp ở đáy bể bơm về bể thiếu khí.

**Bể thiếu khí:** Tại bể thiếu khí anoxic, hệ vi sinh vật thiếu khí phát triển xử lý N và P thông qua quá trình Nitrat hóa và Photphoril; vi sinh trong bể Anoxic được bổ sung định kỳ từ bùn tuần hoàn tại bể lắng.

Quá trình Nitrat hóa xảy ra như sau: Hai chủng vi khuẩn chủ yếu tham gia vào quá trình này là Nitrosomonas và Nitrobacter, trong môi trường thiếu oxy, các chủng vi khuẩn này sẽ chuyển hóa N theo phương trình sau:



Khí  $\text{N}_2$  tạo thành sẽ thoát khỏi nước và ra ngoài, do đó thành phần nitơ trong nước thải đã được xử lý.

Quá trình Photphorit hóa: Chủng vi khuẩn tham gia vào quá trình này là Acinetobacter; các hợp chất hữu cơ chứa photpho sẽ được hệ vi khuẩn Acinetobacter chuyển hóa thành các hợp chất mới không chứa photpho và các hợp chất có chứa photpho nhưng dễ phân hủy đối với chủng loại vi khuẩn hiếu khí.

Bể sinh học hiếu khí (MBBR): Nước thải từ bể thiếu khí anoxic tự chảy vào bể sinh học hiếu khí; tại đây, các vi sinh vật hiếu khí sẽ phân hủy các chất hữu cơ thành sản phẩm cuối cùng là  $\text{CO}_2$  và  $\text{H}_2\text{O}$  làm giảm nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải. Trong bể sinh học hiếu khí có chứa vật liệu tiếp xúc nhằm tăng khả năng tiếp xúc giữa vi sinh vật với nước thải đồng thời là giá thể giúp vi sinh vật bám và phát triển.

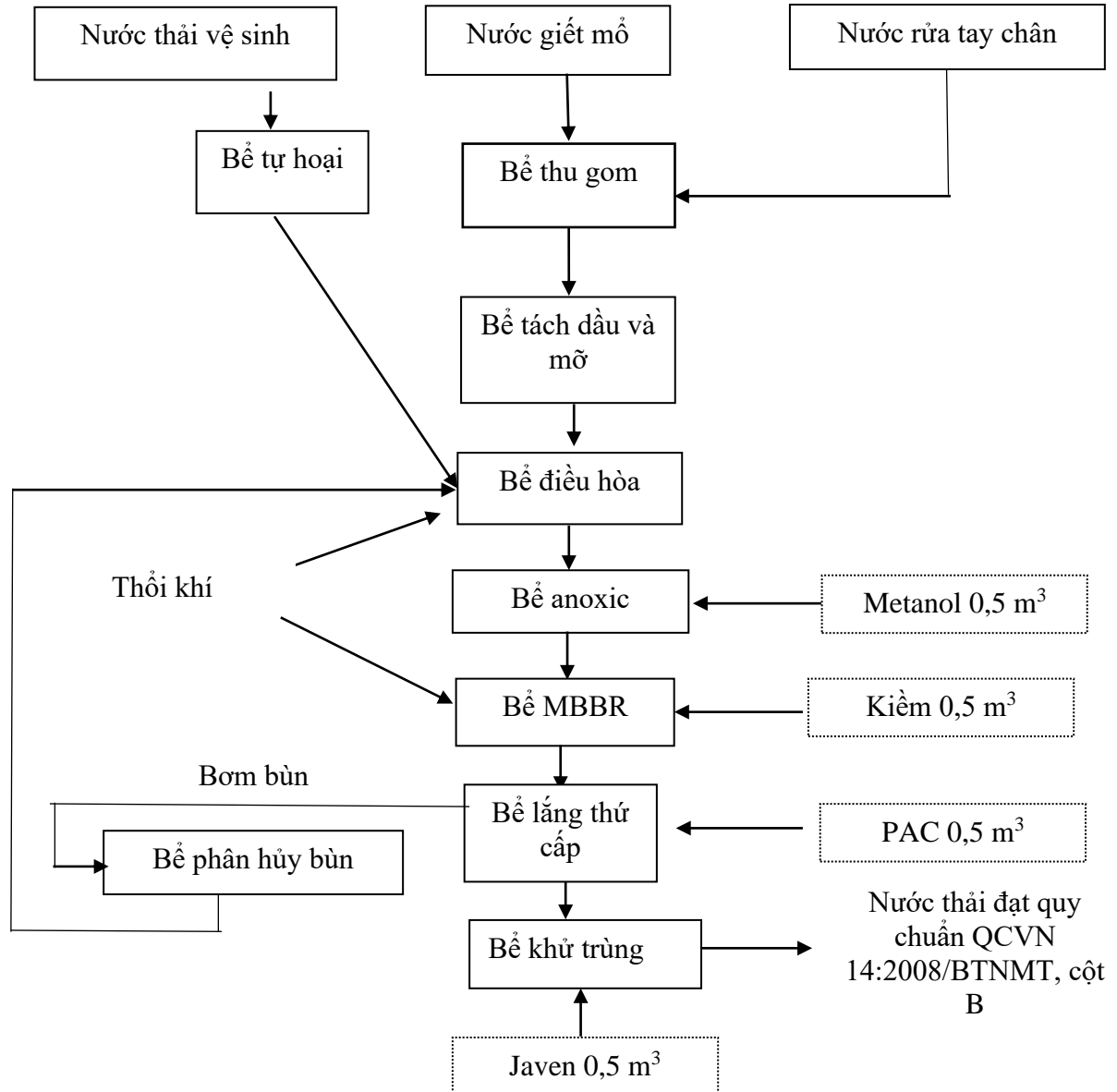
Bể lắng: Sau quá trình xử lý sinh học, nước thải được chảy tràn qua bể lắng để lắng các cặn bùn sinh học trong nước thải; trong bể lắng, nước thải di chuyển trong ống trung tâm xuống đáy bể sau đó di chuyển ngược từ dưới lên trên chảy tràn qua bể khử trùng; phần bùn lắng xuống đáy bể một phần được tuần hoàn lại bể sinh học hiếu khí để duy trì vi sinh vật trong bể, phần bùn dư được bơm về bể chứa bùn. Bùn thải được chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển xử lý.

Bể phân hủy bùn: Có nhiệm vụ chứa bùn dư và tách một phần nước ra khỏi bùn và chứa bùn, phần nước tách ra được đưa về bể điều hòa.

Bể khử trùng: Tại bể khử trùng, dung dịch Chlorine được đưa vào nhờ hệ thống bơm định lượng để khử trùng nước thải.

Hệ thống xử lý nước thải tập trung thiết kế chôn ngầm dưới mặt đất. Gia cố thành và đáy bể bằng bê tông, có nắp đậy bằng bê tông. Nước thải sau khi xử lý tại dự án được đầu nối vào hệ thống thoát nước của thành phố.

## Sơ đồ quy trình hoạt động hệ thống xử lý nước thải



- Công suất thiết kế: 60 m<sup>3</sup>/ngày, đêm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng, dự kiến bắt đầu vận hành thử nghiệm từ tháng 9/2023.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 60 m<sup>3</sup>/ngày, đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Vị trí 1: Nước thải đầu vào Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

Vị trí 2: Nước thải đầu ra Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: pH;

BOD<sub>5</sub> (20<sup>0</sup>C); tổng chất rắn lơ lửng (TSS); amoni (tính theo N); phosphat (PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>) tính theo P; tổng Coliform (Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT, cột B).

#### 2.4. Tần suất quan trắc:

Thời gian đánh giá trong giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Trong 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm, tần suất quan trắc 15 ngày/lần, mỗi một đợt lấy 01 mẫu đầu vào và 01 mẫu đầu ra sau hệ thống xử lý.

Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải: Sau 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm, tần suất quan trắc 01 ngày/lần trong 03 ngày liên tiếp, mỗi một ngày lấy 01 mẫu đầu vào và 01 mẫu đầu ra sau hệ thống xử lý.

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.6. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, Chủ đầu tư lập báo cáo kết quả vận hành thực nghiệm gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.



**Phụ lục 2**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC**  
**YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND  
ngày tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 1: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động xe vận chuyển hàng hóa, hoạt động ăn uống, du lịch của khách.

- Nguồn số 2: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các máy móc, thiết bị.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung**

Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động xe vận chuyển hàng hóa, hoạt động ăn uống, du lịch của khách; hoạt động của các máy móc, thiết bị.

**3. Tiếng ồn, độ rung**

Phải bảo đảm đáp theo quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng độ rung; giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

STT	Thông số	QCVN 26:2010/BTNMT	QCVN27:2010/BTNMT
1	Tiếng ồn	70dBA	
2	Độ rung		75dB

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Tăng cường trồng cây xanh trong khuôn viên dự án, dự kiến khoảng 4-5 m/cây.  
- Yêu cầu các phương tiện vận chuyển hàng hóa ra vào khu vực dự án hạn chế dùng còi.

- Lắp đệm chống ồn, rung trong quá trình lắp máy phát điện, máy phát điện được đặt trong phòng máy phát điện có hệ thống cách âm.

- Các hoạt động của khu dịch vụ, nhà hàng không hoạt động từ 22h đến 5h sáng hôm sau, để không ảnh hưởng đến sinh hoạt của người dân trong khu vực.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Áp dụng thường xuyên, liên tục các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung tại dự án.

**Phụ lục 3**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND  
ngày                      tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

Khối lượng, chủng loại các loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên như sau:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	66	16 01 06
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu mỡ	Rắn	42	18 02 01
3	Dầu mỡ thải, dầu nhiên liệu thải	Lỏng	63	17 02 03
4	Pin thải	Rắn	18	19 06 01
<b>Tổng</b>			<b>189</b>	

1.2. Chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt bao gồm: Chất hữu cơ dễ phân hủy; chất vô cơ như sành, sứ, thủy tinh; thức ăn thừa, túi nilon đựng thực phẩm, bìa cát tông, vỏ hộp... phát sinh từ hoạt động trong khu dịch vụ, khu chợ và kiot khoảng 839 kg/ngày.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa thể tích 200l, có nắp đậy, có dán nhãn đánh dấu riêng.

Kho lưu giữ chất thải nguy hại: Diện tích 7,5 m<sup>2</sup> trong khu vực đình chợ, được xây dựng đảm bảo mặt sàn kín khít, được làm bằng vật liệu chống thấm, chịu ăn mòn, không có khả năng phản ứng hóa học với chất thải nguy hại, có mái che kín, tường làm bằng vật liệu không cháy, cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa thể tích 150-200l, có nắp đậy, xe đẩy đựng rác.

Khu vực lưu chứa chất thải rắn thông thường có diện tích 7,5 m<sup>2</sup>, bố trí trong khu vực dự án thuận tiện cho việc vận chuyển hàng ngày theo giờ cố định.

2.3. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố cháy nổ, an toàn vệ sinh thực phẩm và phòng chống dịch bệnh, sự cố hệ thống xử lý nước thải tập trung và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

**Phụ lục 4**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND  
ngày tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Trồng cây xanh trong khu vực dự án đảm bảo tỷ lệ theo quy hoạch xây dựng được phê duyệt.

5. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với Giấy phép môi trường đã được cấp, chủ dự án phải có Văn bản báo cáo cơ quan có thẩm quyền để được kiểm tra và hướng dẫn.

6. Thực hiện chương trình quan trắc và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành; cập nhật, lưu trữ số liệu giám sát để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết.